

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Công ty mẹ)

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn		100		210,918,458,354	206,097,096,285
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43,034,879	12,821,950
1.	Tiền	111	V.1	43,034,879	12,821,950
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,694,000,000	3,459,106,000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		2,694,000,000	3,778,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129			(318,894,000)
III	Các khoản phải thu	130		137,681,554,570	127,107,303,455
1.	Phải thu của khách hàng	131		72,246,576,031	70,962,493,459
2.	Trả trước cho người bán	132		9,785,438,709	9,865,438,709
3.	Phải thu nội bộ	133		46,686,798,512	46,109,596,853
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	15,000,499,766	6,207,532,882
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6,037,758,448)	(6,037,758,448)
IV.	Hàng tồn kho	140		56,745,597,552	65,289,595,201
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	56,745,597,552	65,289,595,201
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,754,271,353	10,228,269,679
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77,628,324	183,857,754
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,064,673	1,003,625,364
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		13,630,578,356	9,040,786,561
VI.	Chi sự nghiệp	160			
B. Tài sản dài hạn		200		14,783,469,702	15,981,321,362
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
2.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
II.	Tài sản cố định	220		8,535,496,006	9,374,420,250
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8,535,496,006	9,374,420,250
	- Nguyên giá	222		15,210,952,144	15,210,952,144
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,675,456,138)	(5,836,531,894)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,630,000,000	5,630,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	10,200,000,000	10,200,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,630,000,000	5,630,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(10,200,000,000)	(10,200,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		617,973,696	976,901,112
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	617,973,696	976,901,112
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		225,701,928,056	222,078,417,647

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số 18/165 - Đ. Cầu Giấy - P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ phải trả		300		181,721,364,588	171,269,044,453
I. Nợ ngắn hạn		310		181,721,364,588	171,269,044,453
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	24,628,522,503	25,626,522,503
2. Phải trả cho người bán		312		25,293,593,155	26,011,322,848
3. Người mua trả tiền trước		313		9,318,449,128	12,476,497,496
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	15,032,947,360	11,046,714,151
5. Phải trả công nhân viên		315		1,335,957,770	1,539,396,950
6. Chi phí phải trả		316	V.17	62,364,647,417	53,328,517,673
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.18	43,430,958,602	40,791,684,179
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		323		316,288,653	448,388,653
III. Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		339			
B. Vốn chủ sở hữu		400		43,980,563,468	50,809,373,194
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	43,980,563,468	50,809,373,194
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thăng dư vốn cổ phần		412			20,754,319,108
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		4,716,425,014	4,716,425,014
8. Quỹ dự phòng tài chính		418			2,900,401,636
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		(10,735,861,546)	(27,561,772,564)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		225,701,928,056	222,078,417,647

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,212,655,008	1,212,655,008
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**06 tháng đầu năm 2014***(Công ty mẹ)***Phần I - Lãi, lỗ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21,453,039,460	16,081,241,815	23,824,349,374	37,292,171,546
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		21,453,039,460	16,081,241,815	23,824,349,374	37,292,171,546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21,014,752,364	16,692,122,616	23,393,081,835	37,495,867,153
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		438,287,096	(610,880,801)	431,267,539	(203,695,607)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	416,861,901	1,289,118,588	1,214,444,446	3,051,033,655
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,439,854,598	3,557,549,259	3,127,549,005	4,499,402,561
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,439,854,598	3,422,852,879	2,780,443,005	4,348,695,592
8. Chi phí bán hàng	24		-	-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,278,604,409	2,510,252,018	2,278,604,409	3,654,037,302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,863,310,010)	(5,389,563,490)	(3,760,441,429)	(5,306,101,815)
11. Thu nhập khác	31		20,754,319,108	8,150,756,957	20,754,319,108	8,673,229,427
12. Chi phí khác	32		633,621,231	4,176,163,143	633,621,231	4,191,236,425
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20,120,697,877	3,974,593,814	20,120,697,877	4,481,993,002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,257,387,867	(1,414,969,676)	16,360,256,448	(824,108,813)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				147,715,215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		16,257,387,867	(1,414,969,676)	16,360,256,448	(971,824,028)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,251	(283)	3,272	(194)

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014***LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II - Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20,167,745,117	26,671,356,580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,701,209,539)	(7,297,310,449)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(671,960,684)	(865,771,359)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(351,124,931)	(1,251,239,781)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14,836,923,684	12,882,180,071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30,806,419,153)	(37,979,081,984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	473,954,494	(7,839,866,922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8,381,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	554,258,435	104,415,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	554,258,435	8,485,415,567
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100,000,000	16,631,466,190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,098,000,000)	(18,049,867,982)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(998,000,000)	(1,418,401,792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	30,212,929	(772,853,147)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,821,950	1,229,201,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	43,034,879	456,348,371

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định

<Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt VND tại quỹ	25,226,191	2,359,994
Tiền gửi ngân hàng (VND)	17,808,688	10,461,956
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	43,034,879	12,821,950

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	28,220	666,000,000
Cổ phiếu SD6			28,220	666,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2,694,000,000	-	3,112,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2,694,000,000	-	3,112,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(318,894,000)
Cộng		2,694,000,000		3,459,106,000

Trong kỳ Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 28.220 cổ phiếu SD6

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu khác	15,000,499,766	6,207,532,882
Phạm Thế Kỷ	2,034,235,260	2,034,235,260
Vũ Văn Long	560,000,000	560,000,000
Hoàng Văn Anh	178,942,317	178,942,317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	12,181,000	25,860,000
Tiền dịch vụ tòa nhà CT4 - Văn Khê - Hà Đông	9,284,000	9,284,000
Phải thu CBCNV	270,393,027	270,393,027
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	1,495,745,000	1,314,745,000
Công ty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long	50,000,000	50,000,000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	15,334,306	15,334,306
BHXXH tỉnh Hòa Bình	103,431,764	101,951,764
Tiền BHXH, BHYT, BHTN thu của CBCNV	111,531,375	154,365,491
Công ty CP Sông Đà 1.01 - Tiền cổ tức 2011		213,000,000
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60,000,000	60,000,000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300,000,000	300,000,000
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	613,202,608	613,202,608
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179,108,357	179,108,357
CN Cty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình	30,230,000	30,230,000
Công ty cổ phần Hà Châu OSC	96,880,752	96,880,752
Công ty cổ phần BĐS Thăng Long	8,880,000,000	
Cộng	15,000,499,766	6,207,532,882
4 Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41,157,335	88,257,335
Công cụ, dụng cụ	12,400,000	12,400,000
Chi phí SXKD dở dang	56,692,040,217	65,188,937,866
Thành phẩm		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56,745,597,552	65,289,595,201
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	46,064,673	1,003,625,364
Thuế khác	-	-
Cộng	46,064,673	1,003,625,364
6 Phải thu dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>		
7 Phải thu dài hạn khác		
<i>Không có số liệu</i>		
<Trang tiếp theo>		

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm (01/01/2014)	4,303,935,508	8,647,105,725	2,127,252,511	132,658,400	15,210,952,144
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư đến ngày 30/06/2014	4,303,935,508	8,647,105,725	2,127,252,511	132,658,400	15,210,952,144
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (01/01/2014)	2,240,509,947	1,744,535,455	1,718,828,092	132,658,400	5,836,531,894
- Khấu hao trong năm	86,078,712	647,486,096	105,359,436	-	838,924,244
Cộng	86,078,712	647,486,096	105,359,436	-	838,924,244
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư đến ngày 30/06/2014	2,326,588,659	2,392,021,551	1,824,187,528	132,658,400	6,675,456,138
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- <i>Tại ngày 01/01/2014</i>	<i>2,063,425,561</i>	<i>6,902,570,270</i>	<i>408,424,419</i>	-	<i>9,374,420,250</i>
- <i>Tại ngày 30/06/2014</i>	<i>1,977,346,849</i>	<i>6,255,084,174</i>	<i>303,064,983</i>	-	<i>8,535,496,006</i>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Không có số liệu***12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	1,020,000	10,200,000,000	1,020,000	10,200,000,000
Công ty CP Sông Đà 1.02 HB	1,020,000	10,200,000,000	1,020,000	10,200,000,000
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác	363,000	5,630,000,000	363,000	5,630,000,000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	3,000	30,000,000	3,000	30,000,000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng tiền vay VLĐ		2,000,000,000		2,000,000,000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Công ty cổ phần Sông Đà Sao	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,020,000)	(10,200,000,000)	(1,020,000)	(10,200,000,000)
Cộng	363,000	5,630,000,000	363,000	5,630,000,000

14 Chi phí trả trước dài hạn**30/06/2014****01/01/2014****VND****VND**

- Chi phí sửa chữa thiết bị và CCDC chờ phân bổ

617,973,696

976,901,112

+ Giàn giáo, cốp pha các loại

617,973,696

976,901,112

Cộng**617,973,696****976,901,112****15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn****30/06/2014****01/01/2014****VND****VND****Vay ngắn hạn****24,628,522,503****25,626,522,503**

NH NN&PTNT - CN Tràng An

9,496,958,313

9,996,958,313

NH ĐT&PT - CN Đông Đô

15,131,564,190

15,629,564,190

Nợ dài hạn đến hạn trả**-****-****Cộng****24,628,522,503****25,626,522,503****16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****30/06/2014****01/01/2014****VND****VND**

Thuế GTGT còn phải nộp

8,008,364,702

6,404,562,699

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Thuế TNDN	6,765,610,393	4,330,863,327
Thuế TNCN	152,540,499	188,563,459
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		16,292,900
Thuế khác	106,431,766	106,431,766
Cộng	15,032,947,360	11,046,714,151
17 Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	25,933,275,076	25,933,275,076
Chi phí BĐH DA NMXM Hạ Long	840,985,594	840,985,594
DA Tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê	18,054,274,356	18,054,274,356
Lãi vay tại Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Tràng An	4,006,909,920	2,465,585,369
Công trình 143/85 Hạ Đình	487,759,018	487,759,018
Công trình tòa nhà Sông Đà - Hà Đông	13,041,443,453	5,450,974,057
Công trình tòa nhà HH4 Mỹ Đình		95,664,203
Cộng	62,364,647,417	53,328,517,673
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	199,285,659	194,689,219
Bảo hiểm xã hội	2,151,105,381	1,859,816,000
Bảo hiểm y tế	395,999,370	349,786,783
Bảo hiểm thất nghiệp	262,721,778	243,209,728
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,421,846,414	38,144,182,449
Tổng công ty Sông Đà	16,340,854,352	15,452,792,362
Trần Anh Phương	91,316,668	91,316,668
Vũ Đức Tiến	640,221,494	640,221,494
Tạ Văn Trung	203,365,708	203,365,708
Dương Văn Thạch	4,619,060,401	2,620,870,511
Hà Vinh	1,046,259,539	1,046,259,539
Nguyễn Xuân Bình	569,329,732	569,329,732
Trần Hữu Dân	1,068,926,580	1,068,926,580
Thù lao HĐQT, BKS Công ty	277,500,000	469,200,000
Phí bảo trì CT4 - Văn Khê	5,106,032,491	5,109,447,351
Phí trước bạ CT4 - Văn Khê	900,713,000	854,184,000
Công ty CP xi măng Nghi Sơn	372,424,504	372,424,504
Cổ tức năm 2011	3,881,900,000	3,881,900,000
Phải trả tiền mua cổ phần	1,265,000,000	1,265,000,000
Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình	351,770,188	229,143,072
Tiền góp vốn đầu tư KTX Sinh Viên	2,214,404,000	2,214,404,000
Phải trả nhà cung cấp - Hoá đơn GTGT trả sau	212,773,820	212,773,820
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	1,111,958,727	1,374,958,727
Công ty cổ phần BĐS Thăng Long		120,000,000
Phải trả phải nộp khác	148,035,210	347,664,381
Cộng	43,430,958,602	40,791,684,179

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

19 Phải trả dài hạn nội bộ

Không có số liệu

20 Vay và nợ dài hạn

Không có số liệu

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Không phát sinh

<Trang tiếp theo>

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm (01/01/2013)	50,000,000,000	-	20,754,319,108	-	5,638,849,075
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(33,200,621,639)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chia cổ tức và trích quỹ)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (31/12/2013)	50,000,000,000	-	20,754,319,108	-	(27,561,772,564)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16,360,256,448
- Tăng khác (bù lỗ bằng Quỹ DPTC)	-	-	-	-	2,900,401,636
Giảm do tăng thuế TNDN	-	-	-	-	2,434,747,066
- theo BB thanh tra thuế	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư đến ngày 30/06/2014	50,000,000,000	-	-	-	(10,735,861,546)

1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

30/06/2014	01/01/2014
VND	VND
19,142,000,000	19,142,000,000
5,600,870,000	5,600,870,000
25,257,130,000	25,257,130,000
50,000,000,000	50,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm

Số năm nay	Số năm trước
VND	VND
50,000,000,000	50,000,000,000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10,000	10,000
e. Các quỹ của Công ty	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,716,425,014	4,716,425,014
Quỹ dự phòng tài chính		2,900,401,636
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	4,716,425,014	7,616,826,650

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	23,824,349,374	37,292,171,546
Cộng	23,824,349,374	37,292,171,546
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Giảm giá hàng bán		
Cộng	-	-
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	23,824,349,374	37,292,171,546
Cộng	23,824,349,374	37,292,171,546
28 Giá vốn hàng bán	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	23,393,081,835	37,495,867,153
Cộng	23,393,081,835	37,495,867,153
29 Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42,330,000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,172,114,446	3,051,033,655
Cộng	1,214,444,446	3,051,033,655
30 Chi phí tài chính	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	2,780,443,005	4,348,695,592
Chi phí tài chính khác	347,106,000	243,832,969
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(93,126,000)
Cộng	3,127,549,005	4,499,402,561
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		147,715,215
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	-	147,715,215
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Không phát sinh

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

Không phát sinh

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC chi nhánh tại Hà Nội.

4 Những thông tin khác

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/06/2014	30/06/2013
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	6.55%	11.80%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	93.45%	88.20%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	80.51%	67.08%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	19.49%	32.92%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.242	1.491
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.161	1.356
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.000	0.003
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	68.67%	-2.21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	68.67%	-2.61%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	7.31%	-0.30%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	7.31%	-0.35%

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)